



nài xìng

耐性

noun · patience

Example Sentences

xué zhōng wén xū yào nài xìng

学 中 文 需 要 耐 性 。

Learning Chinese requires patience.

tā duì hái zǐ hěn yǒu nài xìng

他 对 孩 子 很 有 耐 性 。

He has a lot of patience with children.

zuò shí yàn shí nài xìng bù zú róng yì chū cuò

做 实 验 时 ， 耐 性 不 足 容 易 出 错 。

When doing experiments, a lack of patience can easily lead to mistakes.

Trace each character, then write the word on your own.

耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐
耐										
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性